

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NSDP NĂM 2019 VÀ  
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NSDP NĂM 2020**

Kính gửi: HĐND tỉnh khóa VII - kỳ họp thứ 12

Thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, UBND tỉnh báo cáo về tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2019; dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2020 như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN,  
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

Năm 2019, thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019; Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2019; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2019. Với sự chỉ đạo sát sao và điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, ngay những tháng đầu năm, các Sở, Ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã đã tích cực chủ động triển khai các giải pháp, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu - chi ngân sách năm 2019 đạt được những kết quả cơ bản như sau:

**I. VỀ NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH**

**1. Tình hình thực hiện thu NSNN đến ngày 31/10/2019:**

\* **Tổng thu ngân sách trên địa bàn:** 2.538,851 tỷ đồng/KH 2.900 tỷ đồng, đạt 88% dự toán địa phương và 101% dự toán Trung ương, bằng 120% cùng kỳ năm 2018; Trong đó:

- **Thu nội địa:** 2.143,423 tỷ đồng/KH 2.570 tỷ đồng, đạt 83% dự toán địa phương và 97% dự toán Trung ương, bằng 116% cùng kỳ năm 2018; Trong đó:

+ **Ngân sách địa phương hưởng:** 1.945,991 tỷ đồng, đạt 85% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết<sup>1</sup>, thu ngân sách địa phương hưởng đưa vào cân đối: 1.225,395 tỷ đồng/DT 1.604,722 tỷ đồng, đạt 78% dự toán địa phương và 84% dự toán Trung ương, bằng 107% cùng kỳ năm 2018.

+ **Ngân sách cấp tỉnh hưởng:** 907,951 tỷ đồng/DT 1.361,837 tỷ đồng, đạt 67% dự toán địa phương.

<sup>1</sup> Đến 31/10/2019, thu tiền sử dụng đất: 658,034 tỷ đồng; thu xổ số kiến thiết: 32,562 tỷ đồng.

**Kết quả một số chỉ tiêu thu nội địa 10 tháng so với dự toán địa phương:**

+ Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý: 155,153 tỷ đồng, đạt 82% dự toán, bằng 111% cùng kỳ;

+ Thu từ DNNN địa phương: 64,068 tỷ đồng, đạt 58% dự toán, bằng 88% cùng kỳ;

+ Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 15,307 tỷ đồng, đạt 85% dự toán, bằng 125% cùng kỳ;

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 579,084 tỷ đồng, đạt 74% dự toán, bằng 102% cùng kỳ;

+ Lệ phí trước bạ: 129,731 tỷ đồng, đạt 96% dự toán, bằng 117% cùng kỳ;

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 5,104 tỷ đồng, đạt 160% dự toán, bằng 121% cùng kỳ;

+ Thuế thu nhập cá nhân: 83,76 tỷ đồng, đạt 97% dự toán, bằng 134% cùng kỳ;

+ Thuế bảo vệ môi trường: 212,439 tỷ đồng, đạt 71% dự toán, bằng 126% cùng kỳ;

+ Thu phí và lệ phí: 52,834 tỷ đồng, đạt 56% dự toán, bằng 106% cùng kỳ (phí, lệ phí TW đạt 87%; phí, lệ phí tỉnh đạt 32% và phí, lệ phí xã đạt 88% dự toán);

+ Thu tiền sử dụng đất: 658,034 tỷ đồng, đạt 103% dự toán, bằng 137% cùng kỳ;

+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 29,37 tỷ đồng, đạt 130% dự toán, bằng 157% cùng kỳ;

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 14,2 tỷ đồng, đạt 95% dự toán, bằng 136% cùng kỳ;

+ Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 32,562 tỷ đồng, đạt 72% dự toán, bằng 121% cùng kỳ;

+ Thu khác ngân sách: 93,243 tỷ đồng, đạt 108% dự toán và bằng 81% cùng kỳ;

+ Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 7,855 tỷ đồng, đạt 112% dự toán, bằng 124% cùng kỳ;

+ Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 10,364 tỷ đồng, đạt 104% dự toán, bằng 164% cùng kỳ.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 382,148 tỷ đồng/DT 330 tỷ đồng, đạt 116% dự toán địa phương và 121% dự toán Trung ương, bằng 164% so với cùng kỳ năm 2018.

\* **Các khoản thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương:** Đảm bảo theo dự toán được giao.

**2. Ước thực hiện thu NSNN năm 2019:**

\* **Tổng thu ngân sách trên địa bàn:** 3.034,118 tỷ đồng/DT 2.900 tỷ đồng, đạt 105% dự toán địa phương và đạt 121% dự toán Trung ương, bằng 111% cùng kỳ năm 2018, trong đó:

- **Thu nội địa:** Ước thực hiện 2.601,485 tỷ đồng, đạt 101% dự toán địa phương và 118% dự toán Trung ương và bằng 109% so với cùng kỳ năm 2018; Trong đó:

+ **Ngân sách địa phương hưởng:** 2.327,737 tỷ đồng, đạt 102% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu ngân sách địa phương hưởng đưa vào cân đối: 1.479,737 tỷ đồng/DT 1.604,722 tỷ đồng, đạt 92% dự toán địa phương.

+ **Ngân sách cấp tỉnh hưởng:** 1.172,516 tỷ đồng/DT 1.361,837 tỷ đồng, đạt 86% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu cấp lại, thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng cân đối: 829,899 tỷ đồng/DT 1.041,537 tỷ đồng, đạt 80% dự toán địa phương.

- **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:** Ước thực hiện 420 tỷ đồng, đạt 127% dự toán địa phương và 1133% dự toán Trung ương, bằng 138% cùng kỳ năm 2018.

## II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

### 1. Tình hình thực hiện dự toán chi NSDP đến ngày 31/10/2018:

**Tổng chi ngân sách địa phương:** 6.050,273 tỷ đồng/DT 7.906,788 tỷ đồng, đạt 77% dự toán địa phương và bằng 108% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, một số khoản chi cụ thể như:

- Chi đầu tư phát triển: 755,285 tỷ đồng/ DT 1.117,382 tỷ đồng, đạt 68% dự toán địa phương và bằng 122% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chi đầu tư cho các dự án: 688,408 tỷ đồng/DT 991,810 tỷ đồng, đạt 69% dự toán địa phương và bằng 116% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 3.537,409 tỷ đồng, đạt 76% dự toán địa phương và bằng 103% so với cùng kỳ năm trước (đã bao gồm chi ngoài dự toán từ nguồn dự phòng).

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung (bao gồm chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn nước ngoài): 938,191 tỷ đồng, đạt 51% dự toán.

- Chi dự phòng: UBND tỉnh đã điều hành sử dụng dự phòng theo khả năng, tiến độ thu của ngân sách, ưu tiên dành nguồn dự phòng để giải quyết các nhiệm vụ phát sinh đột xuất như: Khắc phục thiên tai, dịch bệnh và một số nhiệm vụ mới phát sinh ngoài dự toán, dành nguồn dự phòng để chủ động xử lý khi nguồn thu ngân sách địa phương giảm thu so với dự toán HĐND tỉnh giao.

### 2. Ước thực hiện chi NSDP năm 2019:

**Tổng chi ngân sách địa phương ước:** 9.558,945 tỷ đồng/DT 7.906,788 tỷ đồng, đạt 121% dự toán<sup>2</sup> và bằng 106% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, một số khoản chi cụ thể như:

- Chi đầu tư phát triển: 1.588,049 tỷ đồng/ DT 1.117,382 tỷ đồng, đạt 142% dự toán và bằng 158% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, chi đầu tư cho các dự án: 1.487,677 tỷ đồng/DT 991,810 tỷ đồng, đạt 150% dự toán và bằng 156% so với cùng kỳ năm trước.

<sup>2</sup> Ước chi NSDP tăng 21% so với dự toán HĐND tỉnh giao; Chủ yếu tăng chi từ nguồn chuyển nhiệm vụ chi năm 2018 chuyển sang 2019; NSTW bổ sung trong năm 2019; Ước chi từ nguồn tăng thu tiền đất; ...

- Chi thường xuyên: 4.879,646 tỷ đồng, đạt 105% dự toán và bằng 105% so với cùng kỳ năm trước (đã bao gồm chi ngoài dự toán từ nguồn dự phòng).

- Chi thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung (bao gồm chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn nước ngoài): 3.001,402 tỷ đồng, đạt 163% dự toán và bằng 170% so với cùng kỳ năm trước.

### **III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2019**

#### **1. Nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước:**

Các cấp, ngành, địa phương đã bám sát chỉ đạo của UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ, giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019; chủ động triển khai các biện pháp quản lý thu, khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, thanh tra, kiểm tra, giám sát cùng với việc cải cách thủ tục hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi thu ngân sách, khai thác nguồn thu trên địa bàn. Sự phối hợp giữa các ban, ngành với các cơ quan quản lý thu và kho bạc nhà nước trong công tác thu ngân sách khá chặt chẽ và hiệu quả; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, các dự án đầu tư.

Ước thu nội địa năm 2019 đạt dự toán, tuy nhiên thu ngân sách địa phương hưởng (*loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết*) không đạt dự toán; thu ngân cân đối sách cấp tỉnh hưởng (*loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu cấp lại*) giảm thu so với dự toán HĐND tỉnh giao, ảnh hưởng đến công tác quản lý điều hành chi ngân sách năm 2019.

#### **\* Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện thu ngân sách:**

- Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách trên địa bàn.

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của một số doanh nghiệp trọng điểm đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thực hiện thu NSNN của tỉnh, do khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường còn hạn chế, thị hiếu tiêu dùng các sản phẩm của một số doanh nghiệp trên địa bàn giảm so với những năm trước, một số doanh nghiệp gặp khó khăn về nguyên liệu, thị trường tiêu thụ (*như Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị; Một số doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ chưa ổn định nguồn nguyên liệu đầu vào; số thuế phát sinh nộp ngân sách phụ thuộc vào tình hình tiêu thụ nội địa và xuất khẩu nên có số nộp không ổn định; ...*).

- Nguồn thu nộp ngân sách từ các dự án năng lượng tái tạo đang hoạt động (điện mặt trời, điện gió, thủy điện) còn đạt thấp so với kỳ vọng do bị ảnh hưởng của thời tiết và một số dự án mới đi vào hoạt động.

#### **2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương:**

Trên cơ sở các Nghị quyết của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phân bổ và giao dự toán cho các ngành, các cấp, các đơn vị kịp thời đúng quy định, đảm bảo về tổng mức và chi tiết theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ lĩnh vực quản lý, tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo chỉ đạo của Chính phủ tại

Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ; trong đó chỉ đạo, tổ chức quản lý về điều hành ngân sách như sau:

- Điều hành, quản lý chi ngân sách đảm bảo dự toán giao đầu năm, chặt chẽ, đúng chế độ quy định; hạn chế tối đa các khoản chi phát sinh phải bổ sung dự toán; hạn chế việc ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội, điều chỉnh tiền lương, các khoản chi cho con người; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định.

- Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo.

- Thực hiện tiết kiệm các khoản chi ngân sách, huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách khác để thực hiện các cơ chế chính sách của tỉnh đã bố trí trong dự toán năm 2019; các cấp ngân sách huyện, xã phải chủ động bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách đầu năm để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành (phần ngân sách cấp mình phải đảm bảo).

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách chủ yếu xử lý các nhiệm vụ đột xuất như: Phòng chống khắc phục thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội và các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất, phát sinh khác theo chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

- Trường hợp thu NSDP dự kiến giảm thu so với dự toán HĐND tỉnh giao, xây dựng phương án điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, trong đó ưu tiên thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến con người, an sinh xã hội.

### **3. Một số khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự toán năm 2019**

- Trong điều kiện thu cân đối ngân sách cấp tỉnh hướng không đạt dự toán (loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu cấp lại) nên khả năng cân đối ngân sách trong năm để đảm bảo các nhiệm vụ chi theo dự toán còn khó khăn, điều hành ngân sách gặp khá nhiều áp lực, đặc biệt là cân đối nguồn lực để thực hiện các chính sách đã ban hành và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh đang khá lớn.

- Một số chính sách địa phương đã ban hành; một số đề án, kế hoạch, nhiệm vụ được UBND tỉnh phê duyệt nhưng còn khó khăn về nguồn kinh phí đảm bảo.

- Dự toán chi đầu tư phát triển Trung ương giao<sup>3</sup>, trong đó đã bao gồm 65,4 tỷ đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các dự án. Tuy nhiên, dự toán tỉnh giao chưa dành đủ nguồn để bố trí cho các dự án vay lại trong chi đầu tư phát triển năm 2019 để phân bổ vốn đầu tư phát triển cho dự án sau khi nhận được khoản vay và để dành nguồn để trả nợ gốc đầy đủ, đúng hạn<sup>4</sup> trong trường hợp chỉ vay được một phần theo kế hoạch theo Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2019.

## **PHẦN THỨ HAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

<sup>3</sup> QĐ số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2019; Dự toán chi DTPT giao: 841 tỷ đồng (Trong đó đã bao gồm 65,4 tỷ đồng từ nguồn CP vay về cho vay lại để thực hiện các DA)

<sup>4</sup> Tổng trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách cấp tỉnh đối với Ngân hàng Phát triển năm 2019: 56 tỷ đồng

Năm 2020 là năm cuối trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Dự toán ngân sách địa phương được xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN hiện hành, đảm bảo dự toán NSNN năm 2020 cơ bản đáp ứng nhiệm vụ, hoạt động trọng tâm của cơ quan, đơn vị; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2020 để hoàn thành nhiệm vụ, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Thực hiện tiết kiệm chi ngay từ khâu bố trí dự toán, rà soát, lồng ghép các chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi thường xuyên tránh chồng chéo, lãng phí.

Căn cứ quy định của Luật ngân sách Nhà nước năm 2015; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020 - 2022, kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, kết quả làm việc, thảo luận và nhận định đánh giá thực tế, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh dự toán NSNN năm 2020 như sau:

## **I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2020: 3.280 tỷ đồng**, tăng 13% so với dự toán năm 2019<sup>5</sup>; Trong đó:

### **1. Xây dựng dự toán thu nội địa:**

Tổng thu nội địa năm 2020: **2.830 tỷ đồng**, tăng 10% so với dự toán năm 2019 và tăng 8,8% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019; Trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 800 tỷ đồng;
- Thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng;
- Thu cổ tức, lợi nhuận: 10 tỷ đồng.

Loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, thu nội địa năm 2020: **1.980 tỷ đồng, tăng 13,6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019<sup>6</sup>**; mức tăng bình quân theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính là **10 - 12%<sup>7</sup>**.

<sup>5</sup> Dự toán ĐP năm 2019: Tổng thu NSNN trên địa bàn 2.900 tỷ đồng; Trong đó, thu nội địa 2.570 tỷ đồng; Thu nội địa loại trừ đất, XSKT, cổ tức: 1.877 tỷ đồng.

<sup>6</sup> Ước TH tổng thu NS trên địa bàn năm 2019: 3.034 tỷ đồng; Trong đó, thu nội địa: 2.601 tỷ đồng. Ước thực hiện năm 2019 (loại trừ đất, XSKT, cổ tức): 1.743,12 tỷ đồng.

<sup>7</sup> Chỉ thị TTgCP, TT-BTC, CT UBND tỉnh: Dự toán thu nội địa (không kể thu tiền SD đất, thu XSKT, cổ tức và lợi nhuận sau thuế) năm 2020 bình quân tăng tối thiểu 10 - 12% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019

## 2. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: 450 tỷ đồng; Trong đó:

- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu: 317,695 tỷ đồng;
- Thuế xuất khẩu: 87,257 tỷ đồng;
- Thuế nhập khẩu: 44,895 tỷ đồng;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 0,153 tỷ đồng.

## II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Căn cứ vào định mức phân bổ hiện hành và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trong năm 2020; tổng chi NSDP quản lý dự kiến: **9.384,128 tỷ đồng**; Trong đó:

**1. Chi đầu tư phát triển: 1.418.100 tỷ đồng**, tăng 27% so với dự toán năm 2019<sup>8</sup>, bao gồm:

- Chi đầu tư cho các dự án: 1.130,1 tỷ đồng (*đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại; chi phân bổ vốn cho chương trình, dự án khi thực hiện được khoản vay từ nguồn vốn vay trong nước. Dự toán năm 2020 Trung ương giao dự kiến: 220,9 tỷ đồng*), gồm:

+ Chi đầu tư XDCB tập trung: 415,1 tỷ đồng.

+ Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 675 tỷ đồng<sup>9</sup> (đã loại trừ 10% thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 45 tỷ đồng; 10% thu tiền sử dụng đất của toàn tỉnh để bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 80 tỷ đồng).

+ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng.

- Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020: 30 tỷ đồng.

- Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh: 3 tỷ đồng.

- Chi thực hiện đầu tư các công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào: 04 tỷ đồng.

- Chi đầu tư khác: 40 tỷ đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP: 184 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu sắp xếp, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: 27 tỷ đồng.

**2. Chi thường xuyên: 4.912,702 tỷ đồng**, tăng 6% so với dự toán địa phương năm 2019<sup>10</sup>. Dự toán chi thường xuyên năm 2020 tăng so với dự toán năm 2019 chủ yếu do tăng tiền lương cơ sở, tăng kinh phí thực hiện các chính sách, nhiệm vụ do thực hiện các Nghị quyết, Đề án của địa phương ban hành. Dự toán chi thường xuyên năm 2020 được xác định trên dự toán chi ngân sách năm 2019 (sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm các chế độ chính sách trong năm 2019 theo quy định).

<sup>8</sup> Dự toán chi ĐTPT năm 2019: 1.117,382 tỷ đồng; Ước TH chi ĐTPT: 1.588 tỷ đồng..

<sup>9</sup> Kế hoạch giao thu tiền sử dụng đất năm 2020: 800 tỷ đồng (cấp tỉnh: 450 tỷ; cấp huyện: 350 tỷ đồng)

<sup>10</sup> Dự toán chi thường xuyên năm 2019: 4.640,978 tỷ đồng; Ước TH năm 2019: 4.879,65 tỷ đồng

**3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 1,9 tỷ đồng.**

**4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.**

**5. Chi dự phòng: 159,628 tỷ đồng,** đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

**6. Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác: 2.729,831 tỷ đồng** (bảng dự toán TW dự kiến giao); bao gồm:

- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: 512,674 tỷ đồng.

- Chi đầu tư thực hiện các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước: 1.155,767 tỷ đồng.

- Chi đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ: 531,331 tỷ đồng.

- Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số CTMT: 530,059 tỷ đồng (phân bổ sau, trên cơ sở triển khai của các cơ quan, đơn vị).

(\*) Đối với định mức phân bổ kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố, thị xã) để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT trên địa bàn và mức phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương tham gia công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn: Đề nghị HĐND tỉnh thống nhất phương án địa phương sử dụng 70% số kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương từ nguồn xử phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, thành phố, thị xã) để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương tham gia công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

**7. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện hỗ trợ thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ: 113,755 tỷ đồng.**

**8. Chi tạo nguồn, điều chỉnh cải cách tiền lương: 47,212 tỷ đồng**

### **III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020:**

**1. Tổng nguồn thu NSDP: 9.200,128 tỷ đồng, gồm:**

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 2.504,220 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.665,908 tỷ đồng.

- Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang: 30 tỷ đồng.

**2. Tổng chi NSDP: 9.384,128 tỷ đồng, gồm:**

- Chi cân đối NSDP: 6.540,542 tỷ đồng;

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu: 2.729,831 tỷ đồng;

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện: 113,755 tỷ đồng.

**3. Bội chi NSDP: 184 tỷ đồng** (là mức bội chi tối đa, bằng số TW giao)

### **IV. SỐ VAY VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY NĂM 2020**

1. Tổng mức vay trong năm, dự kiến: 220,9 tỷ đồng (bảng dự toán TW giao); trong đó:



- Vay để trả nợ gốc: 36,9 tỷ đồng;
- Vay để bù đắp bội chi: 184 tỷ đồng.

2. Số nợ gốc phải trả trong năm 2020: 36,9 tỷ đồng (bằng dự toán TW giao). Trong đó, số nợ gốc phải trả theo các hợp đồng tín dụng về nguồn vay vốn Chương trình kiên cố hóa kênh mương với Ngân hàng Phát triển: 34,5 tỷ đồng.

3. Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm theo dự toán: Từ nguồn vốn vay.

Để chủ động nguồn trả nợ gốc đầy đủ, đúng hạn, việc phân bổ vốn chi đầu tư phát triển, phải chủ động dành nguồn để bố trí chi trả nợ gốc đến hạn và bù lại nguồn cho chi đầu tư phát triển khi được vay theo kế hoạch; chi giải ngân thanh toán số vốn đầu tư này sau khi đã thực hiện được khoản vay. Trường hợp không vay được theo kế hoạch hoặc chỉ vay được một phần theo kế hoạch, thì phải bố trí giảm nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương để trả nợ gốc, đúng hạn.

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020**

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2019, đề nghị tập trung tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

##### **1. Thu ngân sách**

Bằng mọi biện pháp, huy động cả hệ thống chính trị tham gia công tác thu NSNN, coi đây là nhiệm vụ cấp bách, thường xuyên, trọng tâm của bộ máy quản lý nhà nước; Trong đó:

##### **a) Ngành Thuế, Hải quan:**

- Phân tích kết quả thực hiện nhiệm vụ thu thuế năm 2019, đề ra các giải pháp thực hiện trong năm 2020; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; phối hợp với các ngành, địa phương tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển; tăng cường công tác kiểm tra việc kê khai thuế, thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, trốn thuế; tập trung vào khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực lưu trú, dịch vụ ăn uống, kinh doanh vận tải, ... giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới mức Bộ Tài chính quy định.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan nắm bắt kế hoạch triển khai các dự án mới, nhất là các dự án trọng điểm, các dự án trong khu công nghiệp để có biện pháp quản lý thuế kịp thời.

##### **b) Kho bạc Nhà nước:**

- Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan thu trên địa bàn để tập trung nhanh, hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu cho các cấp ngân sách. Thực hiện khấu trừ đầy đủ, kịp thời số thuế GTGT đối với công trình XD/CB bằng nguồn vốn ngân sách phát sinh trên địa bàn; khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư cho các công trình, dự án thì kịp thời phối hợp với Cục Thuế tỉnh để thu hồi nợ thuế nộp NSNN.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa quy trình nghiệp vụ hệ thống Kho bạc Nhà nước.

##### **c) Các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

- Các địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương của cấp mình để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành sau khi đã bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương (nếu có). Ngân sách tỉnh bổ sung có mức tiêu cho ngân sách địa phương phần nhu cầu kinh phí còn thiếu theo quy định. Đồng thời, thực hiện các quy định về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi ngân với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

- Không ban hành hoặc tính cấp có thẩm quyền ban hành các chương trình để an có sử dụng NSNN nhưng không có hoặc chưa cần đổi được nguồn kinh phí. Cần nhắc một cách thận trọng kỹ lưỡng khi đề xuất tăng thêm các chính sách chế độ đặc thù của địa phương (*kể cả việc mở rộng đối tượng và phạm vi áp dụng, định mức chi*) mà chưa cần đổi được nguồn kinh phí.

- Điều hành chi ngân sách theo dự toán được giao; bỏ trí dư vốn để trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi đến hạn phải trả; bỏ trí dầy dư nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách đã được HĐND tỉnh ban hành. Tiết kiệm chi thường xuyên; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; tiết kiệm tối đa chi phí tổ chức lễ hội, hội thảo, khánh tiết, di công tác nước ngoài.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Phân bổ vốn đầu tư phát triển ưu tiên thành toán nợ đọng xây dựng cơ bản; bỏ trí vốn để thu hồi tâm ứng và ứng trước nước ngân sách; kiên quyết cắt giảm số vốn bỏ trí không dùng quy định; xử lý nghiêm minh các trường hợp đề phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Sớm phân bổ vốn, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, bảo đảm sử dụng hết vốn được giao trong năm; kịp thời quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước theo đúng quy định.

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc dùng nội dung, trình tự và thời gian theo quy định của Luật NSNN.

**2. Chi ngân sách địa phương:**

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp tăng khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh nộp ngân sách; triển khai quyết liệt các giải pháp đảm bảo tiến độ thu từ việc đầu tư xây dựng. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tập trung các biện pháp đẩy nhanh thực hiện các dự án phát triển quy hoạch đất thu ngân sách tỉnh; tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định đất đai để phân bổ hoàn thành, vượt chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất năm 2020 cấp tỉnh, cấp huyện.

- Ra soát lại quy nhà, đất thuộc nhà nước quản lý để lập phương án sắp xếp, xử lý cho phù hợp.

- Quan lý chặt chẽ việc khai thác và cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước. Đồng thời, có giải pháp, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các doanh nghiệp nợ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu đúng quy định.

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp và tạo điều kiện tốt nhất cho ngành Thuế, Hải quan thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Các huyện, thị xã, thành phố chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định; ngân sách tỉnh xem xét hỗ trợ khi các địa phương đã sử dụng dự phòng của địa phương để xử lý theo quy định.

- Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh về chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần trên địa bàn tỉnh theo lộ trình, đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch đề ra.

- Tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo, công khai ngân sách nhà nước theo quy định; thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra.

- Kho bạc Nhà nước các cấp tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thanh toán vốn theo quy định; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ.

Trên đây là báo cáo tình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2019; dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2020. UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa VII - kỳ họp thứ 12./

**Nơi nhận:**

- TT/Tỉnh ủy (B/cáo);
- Chủ tịch, Các PCT;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính

## ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>7.899.888</b>	<b>10.160.068</b>	<b>2.260.180</b>	<b>129%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.327.737</b>	<b>40.015</b>	<b>102%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.195.268	141.846	113%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.132.469	-101.831	92%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.612.166</b>	<b>5.699.731</b>	<b>87.565</b>	<b>102%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.923.358	87.565	105%
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797		100%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>	<b>655</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>571.913</b>	<b>571.913</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.547.536</b>	<b>1.547.536</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>1.652.157</b>	<b>121%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>473.397</b>	<b>108%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.588.049	470.667	142%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.879.646	238.668	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	158.942			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>1.165.609</b>	<b>163%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101		100%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	2.656.301	1.165.609	178%
<b>III</b>	<b>Chi BSMT ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>	<b>655</b>	
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>	<b>12.496</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>56.000</b>	<b>-2.500</b>	<b>96%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.863	-55.637	5%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		53.137	53.137	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>65.400</b>	<b>9.119</b>	<b>-56.281</b>	<b>14%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	6.900	6.900		
2	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.219	-56.281	4%

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Ước TH năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.900.000</b>	<b>2.287.722</b>	<b>3.034.118</b>	<b>2.340.233</b>	<b>105%</b>	<b>102%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.570.000</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.601.485</b>	<b>2.327.737</b>	<b>101%</b>	<b>102%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	176.000	176.000	93%	93%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	157.000	157.000	143.523	143.523	91%	91%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	12.146	12.146	152%	152%
1.4	Thuế tài nguyên	25.000	25.000	20.331	20.331	81%	81%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	110.000	110.000	80.000	80.000	73%	73%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	93.000	93.000	67.720	67.720	73%	73%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	10.800	10.800	72%	72%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong	300	300	180	180	60%	60%
2.4	Thuế tài nguyên	1.700	1.700	1.300	1.300	76%	76%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	18.000	17.000	17.000	94%	94%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	10.600	10.600	6.814	6.814	64%	64%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.400	7.400	10.126	10.126	137%	137%
3.4	Thuế tài nguyên			60	60		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	783.400	783.400	712.000	712.000	91%	91%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	530.600	530.600	546.000	546.000	103%	103%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.800	55.800	50.000	50.000	90%	90%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong	159.000	159.000	86.000	86.000	54%	54%
4.4	Thuế tài nguyên	38.000	38.000	30.000	30.000	79%	79%
5	Thuế thu nhập cá nhân	86.000	86.000	95.000	95.000	110%	110%
6	Thuế bảo vệ môi trường	300.000	111.600	280.000	104.160	93%	93%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	188.400		175.840		93%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	111.600	111.600	104.160	104.160	93%	93%
7	Lệ phí trước bạ	135.000	135.000	152.000	152.000	113%	113%
8	Thu phí, lệ phí	95.000	79.000	65.000	47.000	68%	59%
-	Phí và lệ phí trung ương	16.000		18.000		113%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	54.485	54.485	24.104	24.104	44%	44%
-	Phí và lệ phí huyện, xã	24.515	24.515	22.896	22.896	93%	93%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			105	105		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.200	3.200	5.300	5.300	166%	166%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	22.600	22.600	30.500	30.500	135%	135%
12	Thu tiền sử dụng đất	638.000	638.000	810.000	810.000	127%	127%
13	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất	25.200	25.200	215	215	1%	1%
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	45.000	45.000	38.000	38.000	84%	84%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	9.050	15.500	7.520	103%	83%
15	Thu khác ngân sách	86.600	14.672	106.500	34.572	123%	236%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	8.000	8.000	114%	114%
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn	10.000	10.000	10.365	10.365	104%	104%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>330.000</b>		<b>420.000</b>		<b>127%</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	230.000		295.210		128%	
2	Thuế xuất khẩu	80.000		82.937		104%	
3	Thuế nhập khẩu	19.000		41.714		220%	
4	Thuế TTĐB và thu khác	1.000		139		14%	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>137</b>			
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>12.496</b>	<b>12.496</b>		

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>1.652.157</b>	<b>121%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>473.397</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>1.588.049</b>	<b>495.867</b>	<b>142%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	991.810	1.487.677	495.867	150%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.700	713.391	162.691	130%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	41.900	-3.100	93%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	6.900		100%
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500		100%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000		100%
7	Chi đầu tư khác	48.972	48.972		100%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200		-25.200	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>4.879.646</b>	<b>238.668</b>	<b>105%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.102.352	-27.214	99%
	- Chi khoa học và công nghệ	17.846	26.768	8.922	150%
	- Chi sự nghiệp môi trường	62.831	83.626	20.795	133%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>1.165.609</b>	<b>163%</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>345.101</b>	<b>345.101</b>		<b>100%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	148.901	148.901		100%
	- Chi đầu tư phát triển	114.442	114.442		100%
	- Chi sự nghiệp	34.459	34.459		100%
2	CTMTQG nông thôn mới	196.200	196.200		100%
	- Chi đầu tư phát triển	146.800	146.800		100%
	- Chi sự nghiệp	49.400	49.400		100%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>2.656.301</b>	<b>794.702</b>	<b>178%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.075.087</b>	<b>1.869.789</b>	<b>794.702</b>	<b>174%</b>
1.1	Vốn nước ngoài	516.807	516.807		100%
1.2	Vốn trong nước	558.280	1.352.982	794.702	242%
	- Đầu tư các ngành, lĩnh vực	488.280	747.766	259.486	153%
	- Vốn trái phiếu chính phủ	70.000	605.216	535.216	865%
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>415.605</b>	<b>786.512</b>		<b>189%</b>
<b>2.1</b>	<b>Thực hiện các CTMT (vốn trong nước)</b>	<b>52.042</b>	<b>52.042</b>		<b>100%</b>
	- Giáo dục nghề nghiệp -việc làm và an toàn lao động	6.855	6.855		100%
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.570	5.570		100%
	- Y tế - dân số	7.085	7.085		100%
	- Phát triển văn hóa	1.642	1.642		100%
	- Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	1.890	1.890		100%
	- Phát triển lâm nghiệp bền vững	17.000	17.000		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500		100%
	- Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.600	7.600		100%
	- Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		100%
	- Công nghệ thông tin	1.500	1.500		100%
<b>2.2</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>2.600</b>	<b>2.600</b>		<b>100%</b>
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>360.963</b>	<b>731.870</b>		<b>203%</b>
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	9.804	9.804		100%
	- Hỗ trợ trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.978	5.978		100%
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	12.860	12.860		100%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	42.481	42.481		100%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.637	15.637		100%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.801	29.801		100%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	43.415	43.415		100%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	575	575		100%
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	555	555		100%
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.334	38.334		100%
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.973		100%
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.356	37.356		100%
	- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác QL khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	4.319	4.319		100%
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	749	749		100%
	- Vốn chuẩn bị động viên	22.000	22.000		100%
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.800	1.800		100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	40.205	40.205		100%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	17.255	17.255		100%
	- Chi các chế độ chính sách, nhiệm vụ TW bổ sung; chi từ các khoản chuyển nhiệm nguồn năm trước sang		370.907	370.907	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>		<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>		<b>12.496</b>	<b>12.496</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>655</b>	<b>655</b>	

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM**  
(Kèm theo Báo cáo số 229 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.974.003</b>	<b>8.413.510</b>	<b>1.439.507</b>	<b>121%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.172.516	-189.321	86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.699.731	87.565	102%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	0	100%
	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	0	87.565	87.565	
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	0	100%
	Thu bổ sung cải cách tiền lương	266.797	266.797	0	100%
2	Thu kết dư		292.469	292.469	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354	1.243.354	
4	Các khoản huy động đóng góp		4.938	4.938	
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		502	502	
6	Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương				
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.980.903</b>	<b>8.244.401</b>	<b>1.263.498</b>	<b>118%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	5.146.251	662.838	115%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.098.150	600.660	124%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	0	100%
	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	135.308	135.308	0	100%
	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	76.426	677.086	600.660	886%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>6.900</b>			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.844.708</b>	<b>1.413.775</b>	<b>142%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.155.221	229.336	125%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.098.150	600.660	124%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	0	100%
	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	135.308	135.308	0	100%
	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	76.426	677.086	600.660	
	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi		0	0	
3	Thu kết dư		279.445	279.445	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.182	304.182	
5	Các khoản huy động đóng góp		7.558		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		152	152	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.412.694</b>	<b>989.319</b>	<b>129%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.412.694	989.319	129%



## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2019				Thực hiện năm 2019				So sánh (%)			
		Tổng số		Bao gồm		Tổng số		Bao gồm		Tổng số		Bao gồm	
		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất	Tr.đó: Thu do cơ quan thuế quản lý không kể thu tiền SDD
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.007.900</b>	<b>604.900</b>	<b>403.000</b>	<b>562.100</b>	<b>1.279.181</b>	<b>706.181</b>	<b>573.000</b>	<b>653.319</b>	<b>127%</b>	<b>117%</b>	<b>142%</b>	<b>116%</b>
1	Thành phố Đồng Hà	446.800	296.800	150.000	280.000	508.745	325.745	183.000	308.945	114%	110%	122%	110%
2	Thị xã Quảng Trị	89.550	39.550	50.000	38.000	68.910	45.510	23.400	43.710	77%	115%	47%	115%
3	Huyện Vĩnh Linh	104.200	56.200	48.000	53.000	170.100	70.100	100.000	66.350	163%	125%	208%	125%
4	Huyện Gio Linh	65.800	35.800	30.000	33.000	95.426	44.626	50.800	40.946	145%	125%	169%	124%
5	Huyện Triệu Phong	65.700	35.700	30.000	32.500	61.064	40.564	20.500	36.464	93%	114%	68%	112%
6	Huyện Hải Lăng	79.600	45.600	34.000	37.000	233.830	81.830	152.000	69.830	294%	179%	447%	189%
7	Huyện Cam Lộ	61.950	36.950	25.000	35.000	77.245	38.745	38.500	36.333	125%	105%	154%	104%
8	Huyện Đakrông	21.000	15.000	6.000	12.500	19.785	17.985	1.800	13.465	94%	120%	30%	108%
9	Huyện Hương Hoá	73.200	43.200	30.000	41.000	43.723	40.723	3.000	37.033	60%	94%	10%	90%
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	100	100		100	353	353		243	353%	353%		243%

Đơn vị: Triệu đồng

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>7.899.888</b>	<b>10.160.068</b>	<b>9.200.128</b>	<b>1.142.660</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.327.737</b>	<b>2.504.220</b>	<b>176.483</b>	<b>108%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.195.268	1.212.200	16.932	101%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.132.469	1.292.020	159.551	114%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.612.166</b>	<b>5.699.731</b>	<b>6.665.908</b>	<b>966.177</b>	<b>117%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	3.579.576	70.000	102%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		87.565			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	2.729.831	894.038	149%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797	356.501	89.704	
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang</b>		<b>571.913</b>	<b>30.000</b>		<b>5%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.547.536</b>			<b>0%</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>12.496</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>655</b>			<b>0%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>9.384.128</b>	<b>1.477.340</b>	<b>119%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>6.540.542</b>	<b>543.644</b>	<b>109%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.588.049	1.418.100	300.718	127%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.879.646	4.912.702	271.724	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	1.900	300	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	158.942		159.628	686	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		47.212		61%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>2.729.831</b>	<b>894.038</b>	<b>149%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101	512.674	167.573	149%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	2.656.301	2.217.157	726.465	149%
<b>III</b>	<b>Chi các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>	<b>113.755</b>	<b>39.658</b>	<b>154%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>6.900</b>		<b>184.000</b>		<b>2667%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>56.000</b>	<b>36.900</b>		<b>63%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.863	36.900		63%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp		53.137			
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>65.400</b>	<b>9.119</b>	<b>220.900</b>		<b>338%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	6.900	6.900	184.000		
2	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.219	36.900		63%

**Ghi chú:**

- (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- (1) Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.034.118</b>	<b>2.340.233</b>	<b>2.800.000</b>	<b>2.145.300</b>	<b>3.280.000</b>	<b>2.504.220</b>	<b>108,1</b>	<b>107,0</b>
I	Thu nội địa	2.601.485	2.327.737	2.440.000	2.145.300	2.830.000	2.504.220	108,8	107,6
	<i>Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<b>1.743.120</b>		<b>1.890.000</b>		<b>1.980.000</b>		<b>113,6</b>	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	176.000	176.000	190.000	190.000	190.000	190.000	108,0	108,0
	- Thuế giá trị gia tăng	143.523	143.523	151.000	151.000	150.000	150.000	104,5	104,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.146	12.146	10.000	10.000	11.000	11.000	90,6	90,6
	- Thuế tài nguyên	20.331	20.331	29.000	29.000	29.000	29.000	142,6	142,6
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	80.000	105.000	105.000	105.000	105.000	131,3	131,3
	- Thuế giá trị gia tăng	67.720	67.720	90.800	90.800	90.800	90.800	134,1	134,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.800	10.800	12.500	12.500	12.500	12.500	115,7	115,7
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	180	180	200	200	200	200	111,1	111,1
	- Thuế tài nguyên	1.300	1.300	1.500	1.500	1.500	1.500	115,4	115,4
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	105,9	105,9
	- Thuế giá trị gia tăng	6.814	6.814	10.600	10.600	10.600	10.600	155,6	155,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.126	10.126	7.400	7.400	7.400	7.400	73,1	73,1
	- Thuế tài nguyên	60	60					0,0	0,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	712.000	712.000	783.000	783.000	813.000	813.000	114,2	114,2
	- Thuế giá trị gia tăng	546.000	546.000	609.000	609.000	632.300	632.300	115,8	115,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	53.000	53.000	55.000	55.000	110,0	110,0
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	86.000	86.000	85.000	85.000	88.300	88.300	102,7	102,7
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	36.000	36.000	37.400	37.400	124,7	124,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	100.000	105,3	105,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	104.160	310.000	115.000	360.000	133.920	128,6	128,6

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế BVMТ thu từ hàng hóa nhập khẩu	175.840		195.000		226.080		128,6	
	- Thuế BVMТ thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	104.160	104.160	115.000	115.000	133.920	133.920	128,6	128,6
7	Lệ phí trước bạ	152.000	152.000	160.000	160.000	160.000	160.000	105,3	105,3
8	Thu phí, lệ phí	65.000	47.000	70.000	48.000	70.000	48.000	107,7	102,1
	- Phí và lệ phí trung ương	17.100		22.000		22.000		128,7	
	- Phí và lệ phí tỉnh	21.500	24.104	48.000	48.000	22.165	22.165	103,1	92,0
	- Phí và lệ phí huyện, xã	26.400	22.896			25.835	25.835	97,9	112,8
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	105	105					0,0	0,0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.300	5.300	4.000	4.000	4.000	4.000	75,5	75,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.500	30.500	23.000	23.000	23.000	23.000	75,4	75,4
12	Thu tiền sử dụng đất	810.000	810.000	500.000	500.000	800.000	800.000	98,8	98,8
13	Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	215	215	25.000	25.000	27.000	27.000		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	38.000	38.000	40.000	40.000	40.000	40.000	105,3	105,3
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.500	7.520	15.000	7.300	15.000	7.300	96,8	97,1
	Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp			11.000	3.300	11.000	3.300		
	- Thu từ các mỏ do địa phương cấp			4.000	4.000	4.000	4.000		
16	Thu khác ngân sách	106.500	34.572	85.000	15.000	88.000	18.000	82,6	52,1
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			70.000		70.000			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000	87,5	87,5
18	Thu cổ tức, lợi nhuận	10.365	10.365	10.000	10.000	10.000	10.000	96,5	96,5
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	420.000		360.000		450.000		107,1	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	295.210		283.000		317.695		107,6	
2	Thuế xuất khẩu	82.937		65.000		87.257		105,2	
3	Thuế nhập khẩu	41.714		12.000		44.895		107,6	
4	Thuế TTĐB và thu khác	139				153		110,1	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số **129** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.384.128</b>	<b>1.477.340</b>	<b>119%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.540.542</b>	<b>543.644</b>	<b>109%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>1.418.100</b>	<b>300.718</b>	<b>127%</b>
1	Chi đầu tư các dự án (Trong đó, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại) <i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>	991.810	1.130.100	138.290	114%
	- Chi XDCB tập trung	396.110	415.100	18.990	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.700	675.000	124.300	123%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	40.000	-5.000	89%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	184.000	177.100	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	3.000	-3.500	46%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000		-4.000	0%
7	Chi đầu tư khác	48.972	40.000	-8.972	82%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	27.000	1.800	107%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>4.912.702</b>	<b>271.724</b>	<b>106%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.205.523	75.957	104%
	- Chi khoa học và công nghệ	17.846	20.070	2.224	112%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	63.909	-2.961	96%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.900</b>	<b>300</b>	<b>119%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>	<b>159.628</b>	<b>686</b>	<b>100%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>	<b>47.212</b>	<b>-29.784</b>	<b>61%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>2.729.831</b>	<b>894.038</b>	<b>149%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>345.101</b>	<b>512.674</b>	<b>167.573</b>	<b>149%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	148.901	136.054	-12.847	91%
	- Chi đầu tư phát triển	114.442	98.735	-15.707	86%
	<i>Trong đó: + Trong nước</i>		65.602		
	<i>+ Ngoài nước</i>		33.133		
	- Chi sự nghiệp (chi thường xuyên trong nước)	34.459	37.319	2.860	108%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	196.200	376.620	180.420	192%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi đầu tư phát triển	146.800	299.020	152.220	204%
	Trong đó: + Trong nước		199.020		
	+ Ngoài nước		100.000		
	- Chi sự nghiệp (chi thường xuyên trong nước)	49.400	77.600	28.200	157%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>2.217.157</b>	<b>726.465</b>	<b>149%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.075.087</b>	<b>1.687.098</b>	<b>612.011</b>	<b>157%</b>
1.1	Vốn nước ngoài	516.807	1.155.767	638.960	224%
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh		146.539		
1.2	Vốn trong nước	558.280	531.331	-26.949	95%
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT</b>	<b>415.605</b>	<b>530.059</b>	<b>114.454</b>	<b>128%</b>
<b>2.1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>2.600</b>	<b>34.590</b>	<b>31.990</b>	<b>1330%</b>
<b>2.2</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)</b>	<b>52.042</b>	<b>80.010</b>	<b>12.168</b>	<b>154%</b>
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	6.855	11.055	4.200	161%
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.570	10.973	5.403	197%
	- CTMT y tế - dân số	7.085	6.680	-405	94%
	- CTMT phát triển văn hóa	1.642	672	-970	41%
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.890	2.030	140	107%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	17.000	20.800	3.800	122%
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500		100%
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.600	23.000		
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	300		
	- CTMT công nghệ thông tin	1.500	2.000		
<b>2.3</b>	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>325.097</b>	<b>415.459</b>	<b>90.362</b>	<b>128%</b>
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	9.804	57.924	48.120	591%
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.978	18.978	13.000	317%
	- Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	12.860	9.719	-3.141	76%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	42.481	55.034	12.553	130%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.637	20.980	5.343	134%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.801	41.541	11.740	139%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	43.415	49.967	6.552	115%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	480	480		100%
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	555	345	-210	62%
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.334	31.287	-7.047	82%
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.505	-468	76%
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.356	46.347	8.991	124%
	- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.319	1.473	-2.846	34%
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	749	562	-187	75%
	- Vốn chuẩn bị động viên	22.000		-22.000	0%
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng		6.160	6.160	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	1.800	1.500	-300	83%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	40.205	46.446	6.241	116%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	17.255	25.116	7.861	146%
<b>C</b>	<b>CHI TỬ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỬ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>74.097</b>	<b>113.755</b>	<b>39.658</b>	<b>154%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>				
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**(Kèm theo Báo cáo số **115** /BC-UBND ngày **16** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)</b>	1.937.922	2.145.300	207.378
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	9.558.945	9.384.128	-174.817
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)</b>	6.900	184.000	177.100
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	387.584	429.060	41.476
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			0
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	140.645	93.764	-46.881
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	36%	22%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	645	9.764	9.119
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	140.000	84.000	-56.000
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	56.000	36.900	-19.100
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	56.000	36.900	-19.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		2.400	2.400
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	56.000	34.500	-21.500
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ (*)</b>	56.000	36.900	-19.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.863	36.900	34.037
-	Bội thu NSDP			0
-	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.137	0	-53.137
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	9.119	220.900	211.781
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	9.119	220.900	211.781
-	Vay để bù đắp bội chi	6.900	184.000	177.100
-	Vay để trả nợ gốc	2.219	36.900	34.681
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	9.119	220.900	211.781
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.119	220.900	211.781
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	93.764	277.764	184.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	24%	65%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.764	228.264	218.500
3	Vốn khác	84.000	49.500	-34.500
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	1.000	1.900	900



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **133** /BC/UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.974.003</b>	<b>8.413.510</b>	<b>8.238.888</b>	<b>1.336.641</b>	<b>98%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.361.837	1.172.516	1.542.980	370.464	132%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.612.166	5.699.731	6.665.908	966.177	117%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	3.579.576	70.000	102%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		87.565			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	266.797	266.797	356.501	89.704	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	2.729.831	894.038	149%
3	Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang		292.469	30.000		10%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.243.354			0%
5	Các khoản huy động đóng góp		4.938			
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		502			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.980.903</b>	<b>8.244.401</b>	<b>8.422.888</b>	<b>1.441.985</b>	<b>121%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.483.413	5.146.251	5.749.664	1.266.251	128%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.497.490	3.098.150	2.673.224	175.734	107%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	2.298.356	12.600	101%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	135.308	135.308	261.113	125.805	193%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	76.426	677.086	113.755	37.329	149%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP</b>	<b>6.900</b>	<b>6.900</b>	<b>184.000</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.844.708</b>	<b>3.634.464</b>	<b>-1.210.244</b>	<b>75%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	925.885	1.155.221	961.240	-193.981	83%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.497.490	3.098.150	2.673.224	-424.926	86%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.285.756	2.285.756	2.298.356	12.600	101%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	135.308	135.308	261.113	125.805	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	76.426	677.086	113.755	-563.331	17%
3	Thu kết dư		279.445			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		304.182			
5	Các khoản huy động đóng góp		7.558			
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		152			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>3.423.375</b>	<b>4.412.694</b>	<b>3.634.464</b>	<b>211.089</b>	<b>106%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.423.375	4.412.694	3.634.464	211.089	106%

**Ghi chú:**

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
 (Kèm theo Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm																
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:			Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuế đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
											Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Thu phí, lệ phí							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>961.240</b>	<b>10.760</b>	<b>365.880</b>	<b>160.000</b>	<b>13.000</b>		<b>4.000</b>	<b>33.295</b>	<b>7.200</b>	<b>260</b>	<b>350.000</b>	<b>23.000</b>	<b>56.125</b>	<b>39.300</b>	<b>34.900</b>	<b>3.140</b>	<b>7.000</b>	
1	Thành phố Đông Hà	496.800	453.200	10.760	172.061	81.800			3.850	16.800	1.200		140.000	14.089	37.500	16.000	14.500	3.140	800	
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	57.650		26.250	8.000			50	1.700	800	50	20.000	1.200	3.000	1.700	1.400			
3	Huyện Hải Lăng	115.100	90.320		32.833	13.597	13.000		20	1.700	280		40.000	850	3.000	8.000	7.500		2.100	
4	Huyện Triệu Phong	59.000	55.250		20.490	10.000			10	1.900	340	10	20.000	1.300	1.800	1.900	1.400		1.600	
5	Huyện Gio Linh	66.050	61.050		21.450	11.000			10	2.090	600		25.000	1.250	2.200	2.250	1.900		800	
6	Huyện Vĩnh Linh	110.500	103.740		37.730	15.000			20	1.900	260		47.000	2.150	3.200	2.200	1.800		1.300	
7	Huyện Cam Lộ	80.950	75.030		24.280	8.500			20	1.700	420		40.000	1.700	2.500	1.850	1.500		400	
8	Huyện Đakrông	23.500	19.700		8.930	2.700			10	1.000	200		7.000	60	800	3.000	2.900			
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	45.000		21.590	9.400			10	4.500	3.100	200	11.000	400	2.100	2.400	2.000			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	300	300		266	3				5				1	25					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **229**/BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.384.128</b>	<b>5.749.664</b>	<b>3.634.464</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.540.542</b>	<b>3.019.833</b>	<b>3.520.709</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.418.100</b>	<b>1.048.012</b>	<b>370.088</b>
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.130.100	760.012	370.088
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XD CB tập trung phân bổ	415.100	360.012	55.088
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	675.000	360.000	315.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	184.000	184.000	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
7	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	27.000	27.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.912.702</b>	<b>1.835.224</b>	<b>3.077.478</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.205.523	424.345	1.781.178
	- Chi khoa học và công nghệ	20.070	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	63.909	10.649	53.260
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.900</b>	<b>1.900</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>159.628</b>	<b>89.105</b>	<b>70.523</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>47.212</b>	<b>44.592</b>	<b>2.620</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.729.831</b>	<b>2.729.831</b>	
<b>I</b>	<b>Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG</b>	<b>512.674</b>	<b>512.674</b>	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	136.054	136.054	
	- Chi đầu tư phát triển	98.735	98.735	
	- Chi sự nghiệp	37.319	37.319	
2	CTMTQG nông thôn mới	376.620	376.620	
	- Chi đầu tư phát triển	299.020	299.020	
	- Chi sự nghiệp	77.600	77.600	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.217.157</b>	<b>2.217.157</b>	
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ</b>	<b>1.687.098</b>	<b>1.687.098</b>	
1.1	Vốn nước ngoài	1.155.767	1.155.767	
1.2	Vốn trong nước	531.331	531.331	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
2	<b>Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT</b>	<b>530.059</b>	<b>530.059</b>	
2.1	<b>Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)</b>	<b>80.010</b>	<b>80.010</b>	
	- Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.055	11.055	
	- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	10.973	10.973	
	- Y tế - dân số	6.680	6.680	
	- Phát triển văn hóa	672	672	
	- Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP và ma túy	2.030	2.030	
	- Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.800	20.800	
	- Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500	
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó	23.000	23.000	
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
	- CTMT công nghệ thông tin	2.000	2.000	
2.2	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>34.590</b>	<b>34.590</b>	
2.3	<b>Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành</b>	<b>415.459</b>	<b>415.459</b>	
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	57.924	57.924	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	18.978	18.978	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.719	9.719	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn, ...	55.034	55.034	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	20.980	20.980	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	41.541	41.541	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...	49.967	49.967	
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	480	480	
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95	
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	345	345	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	31.287	31.287	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.505	1.505	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	46.347	46.347	
	- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.473	1.473	
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	562	562	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	1.500	1.500	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	25.116	25.116	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>113.755</b>		<b>113.755</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

**Ghi chú:**

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Phân bổ 70% cho lực lượng công an tỉnh (bao gồm công an các huyện, TP, TX) để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.244.401</b>	<b>8.422.888</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.098.150</b>	<b>2.673.224</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.146.251</b>	<b>5.749.664</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>838.520</b>	<b>1.048.012</b>
1	Chi đầu tư các dự án	738.148	760.012
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	184.000
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo NQ số 15/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	3.000
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	
7	Chi đầu tư khác	48.972	40.000
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công		27.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.899.451</b>	<b>1.835.224</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457.088	424.345
2	Chi khoa học và công nghệ	26.768	20.070
3	Chi quốc phòng	46.894	40.533
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.000	13.267
5	Chi y tế, dân số và gia đình	397.992	431.523
6	Chi văn hóa thông tin	39.270	43.251
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.943	23.673
8	Chi thể dục thể thao	1.973	2.496
9	Chi bảo vệ môi trường	13.610	10.649
10	Chi các hoạt động kinh tế	363.500	414.114
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	377.763	311.388
12	Chi bảo đảm xã hội	34.431	42.115
13	Chi thường xuyên khác	19.138	57.800
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.600</b>	<b>1.900</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>89.105</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>44.592</b>
<b>C</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN (CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP)</b>	<b>4.938</b>	
<b>D</b>	<b>CHI CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ</b>	<b>2.400.742</b>	<b>2.729.831</b>

Biểu mẫu số 35

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHỈ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 239/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	8
			<b>TỔNG SỐ</b>	5.749.664	1.048.012	1.835.224	1.900	1.000	89.105	44.592	2.729.831	0
			<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	1.179.889	0	1.179.889	0	0	0	0	0	0
1			Sở Nông nghiệp - PTNT	4.638		4.638						
2			Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.178		32.178						
3			Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.710		6.710						
4			Sở Giao thông - Vận tải	39.654		39.654						
5			Sở Tài chính	8.265		8.265						
6			Sở Xây dựng	3.757		3.757						
7			Sở Tư pháp	3.919		3.919						
8			Sở Công Thương	6.001		6.001						
9			Sở Tài nguyên và Môi trường	9.375		9.375						
10			Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	226.644		226.644						
11			Sở Khoa học - Công nghệ	23.526		23.526						
12			Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.636		1.636						
13			Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	39.924		39.924						
14			Sở Thông tin - Truyền thông.	8.162		8.162						
15			Sở Nội vụ	6.135		6.135						
16			Sở Ngoại vụ	4.810		4.810						
17			Sở Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	321.677		321.677						
18			VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.614		15.614						
19			Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200						
20			Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.722		20.722						
21			Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.244		13.244						
22			Ban Dân tộc	5.970		5.970						
23			Thanh tra tỉnh	6.357		6.357						
24			Chi cục phát triển nông thôn	2.293		2.293						
25			Chi cục Dân số KHHGD	1.950		1.950						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8
26	Ban Quản lý Khu Kinh tế	12.630		12.630						
27	Thanh tra Giao thông	2.024		2.024						
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	1.019		1.019						
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.902		1.902						
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.373		1.373						
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	33.682		33.682						
32	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.666		1.666						
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.211		2.211						
34	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.750		4.750						
35	Văn phòng Tỉnh ủy	81.310		81.310						
36	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Quảng Trị)	20.067		20.067						
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.879		6.879						
38	Tỉnh Đoàn	3.894		3.894						
39	Hội Nông dân tỉnh	3.722		3.722						
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.975		3.975						
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.234		2.234						
42	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	712		712						
43	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.214		1.214						
44	Liên minh HTX tỉnh	1.900		1.900						
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	536		536						
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.728		1.728						
47	Hội người mù tỉnh	465		465						
48	LH các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.189		1.189						
49	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253		253						
50	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	312		312						
51	Hội khuyến học tỉnh	793		793						
52	Hội Từ thiện	193		193						
53	Câu lạc bộ Đường 9	253		253						
54	Hội tù chính trị yêu nước	243		243						
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	341		341						
56	Hội Y dược - KHHGD	203		203						



S	T	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8	8	8	
57	Hội Đông y	203		203									
58	Hội Luật gia	203		203									
59	Đoàn Luật sư	90		90									
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.055		1.055									
61	Tạp chí Cửa Việt	1.653		1.653									
62	Trung tâm CNTT - Truyền thông	346		346									
63	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.673		23.673									
64	Trường Cao đẳng sư phạm	14.715		14.715									
65	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.142		6.142									
66	Trường Trung học nông nghiệp	4.146		4.146									
67	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.649		1.649									
68	Trường Cao đẳng Y tế	3.646		3.646									
69	Nhà thiếu nhi	1.612		1.612									
70	Trường trung cấp nghề	3.411		3.411									
71	Trung tâm khuyến nông	9.549		9.549									
72	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.788		1.788									
73	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.341		6.341									
74	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.873		7.873									
75	Chi cục Thủy lợi	8.058		8.058									
76	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.080		2.080									
77	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.988		5.988									
78	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.739		4.739									
79	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.543		2.543									
80	Chi cục Thủy sản	4.930		4.930									
81	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.762		1.762									
82	BQL Bảo tồn TN bắc Hương Hóa	2.871		2.871									
83	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.690		3.690									
84	Trung tâm giống thủy sản	2.454		2.454									
85	BQL cảng cá Quảng Trị	1.990		1.990									
86	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.908		2.908									
87	T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.808		2.808									
88	VP Điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	673		673									

S	T	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8	8	8	8
89	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	781		781									
90	Văn phòng đăng ký QSD đất	66		66									
91	Trung tâm tin học tỉnh	2.200		2.200									
92	Tổng đội TNXP	485		485									
93	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.588		2.588									
94	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	3.709		3.709									
95	Trung tâm Quan trắc và KTMT	6.100		6.100									
96	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.297		13.297									
97	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400									
98	Công an tỉnh	4.340		4.340									
99	Cục Thống kê tỉnh	300		300									
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>1.703.347</b>	<b>1.048.012</b>	<b>655.335</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.048.012	1.048.012										
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0		0									
3	Nhiệm vụ sự nghiệp tài nguyên	0		0									
4	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.888		4.888									
5	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục												
	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/ND-CP	1.668		1.668									
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	906		906									
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617									
	- Dự phòng bố trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bố sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	42.676		42.676									
6	Đào tạo cán bộ Lào	6.000		6.000									
7	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000		4.000									
8	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	2.500		2.500									
9	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000		1.000									
10	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế												

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	20.866		20.866						
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438						
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318						
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539						
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000		12.000						
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405						
11	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000		5.000						
12	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928						
13	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740						
14	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745						
15	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	45.000		45.000						
16	Hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại	5.000		5.000						
17	Hoạt động xúc tiến du lịch	1.217		1.217						
18	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai	8.000		8.000						
19	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310		60.310						
20	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045						
21	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	2.682		2.682						
22	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	40.871		40.871						
23	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	80.000		80.000						
24	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441						

S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	8
25			Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000		5.000						
26			Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000		8.000						
27			Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000						
28			Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương (gồm chi phục vụ Đại hội Đảng, huy hiệu Đảng)	40.500		40.500						
29			Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	14.797		14.797						
30			Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.700		1.700						
32			Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019-2019	2.335		2.335						
33			Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018-2022 (Đề án 825)	1.704		1.704						
34			Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.307		1.307						
35			Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018-2021	1.010		1.010						
36			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ QP, AN, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000		10.000						
C			CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.900			1.900					
D			CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000				
E			CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	89.105					89.105			
F			CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	44.592						44.592		
F			CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	113.755								
G			CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN	0								0
H			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								
E			CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.729.831							2.729.831	

Ghi chú:

-(1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**  
*(Kèm theo Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
													1	2				3
A	B																	
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.835.224	424.345	20.070	40.533	13.267	431.523	43.251	23.673	2.496	10.649	414.114	35.682	76.345	311.388	42.115	57.800	
A	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	1.179.889	363.235	20.070	16.697	4.250	222.599	43.251	23.673	2.496	10.649	137.265	35.682	76.345	311.388	24.016	300	
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.638													4.638			
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	32.178	2.280												5.882	24.016		
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.710													6.710			
4	Sở Giao thông - Vận tải	39.654							34.663	219					4.991			
5	Sở Tài chính	8.265													8.046			
6	Sở Xây dựng	3.757													3.757			
7	Sở Tư pháp	3.919													3.919			
8	Sở Công Thương	6.001								221					5.780			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.375								3.829					5.546			
10	Sở Y tế	226.644					222.599								4.045			
11	Sở Khoa học - Công nghệ	23.526		20.070											3.456			
12	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.636													1.636			
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	39.924	1.127												5.657			
14	Sở Thông tin - Truyền thông	8.162						19.861				783						
15	Sở Nội vụ	6.135						4.341							3.821			
16	Sở Ngoại vụ	4.810													6.135			
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	321.677	314.507												4.810			
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.614													7.170			
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200													15.614			
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.722													200			
21	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.244						630							20.092			
22	Ban Dân tộc	5.970													13.244			
23	Thanh tra tỉnh	6.357													5.970			
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.293													6.357			
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.950													2.293			
															1.950			

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Ban Quản lý Khu Kinh tế	12.630										6.876			5.754		
27	Thanh tra Giao thông	2.024													2.024		
28	Trạm kiểm tra tài trọng xe lưu động	1.019										1.019	1.019				
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.902													1.902		
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.373													1.373		
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	33.682										6.781		6.781	26.901		
32	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.666													1.666		
33	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.211									828				1.383		
34	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.750									3.631				1.119		
35	Văn phòng Tỉnh ủy	81.310						16.420							81.310		
36	Văn phòng Tỉnh ủy (Bảo Quảng Trị)	20.067													3.647		
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.879													6.879		
38	Tỉnh Đoàn	3.894													3.894		
39	Hội Nông dân tỉnh	3.722													3.722		
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.975													3.975		
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.234													2.234		
42	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	712													712		
43	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.214													1.214		
44	Liên minh HTX tỉnh	1.900													1.900		
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	536													536		
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.728													1.728		
47	Hội người mù tỉnh	465													465		
48	LH các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	1.189													1.189		
49	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	253													253		
50	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	312													312		
51	Hội khuyến học tỉnh	793													793		
52	Hội Từ thiện	193													193		
53	Câu lạc bộ Đường 9	253													253		
54	Hội từ thiện tri yêu nước	243													243		
55	Hội Cựu thanh niên xung phong	341													341		
56	Hội Y dược - KHHGD	203													203		
57	Hội Đông y	203													203		
58	Hội Luật gia	203													203		
59	Đoàn Luật sư	90													90		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
60	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.055													1.055		
61	Tạp chí Cửa Việt	1.653						1.653									
62	Trung tâm CNTT - Truyền thông	346						346									
63	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.673							23.673								
64	Trường Cao đẳng sư phạm	14.715	14.715														
65	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.142	6.142														
66	Trường trung cấp NN&PTNT	4.146	4.146														
67	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.649	1.649														
68	Trường Cao đẳng Y tế	3.646	3.646														
69	Nhà thiếu nhi	1.612	1.612														
70	Trường trung cấp nghề	3.411	3.411														
71	Trung tâm khuyến nông	9.549										9.549		9.549			
72	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.788										1.788		1.788			
73	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.341										6.341		6.341			
74	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.873										7.873		7.873			
75	Chi cục Thủy lợi	8.058										8.058		8.058			
76	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.080										2.080		2.080			
77	BQL RPH Hương Hóa - Đakrông	5.988										5.988		5.988			
78	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.739										4.739		4.739			
79	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.543										2.543		2.543			
80	Chi cục Thủy sản	4.930										4.930		4.930			
81	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.762										1.762		1.762			
82	BQL Bảo tồn TN bắc Hương Hóa	2.871										2.871		2.871			
83	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.690										3.690		3.690			
84	Trung tâm giống thủy sản	2.454										2.454		2.454			
85	BQL cảng cá Quảng Trị	1.990										1.990		1.990			
86	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy	2.908										2.908		2.908			
87	T.âm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.808										2.808		2.808			
88	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	673										673					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	781										781					
92	Văn phòng đăng ký QSD đất	66										66					
93	Trung tâm tin học tỉnh	2.200										2.200					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>
94	Tổng đội TNXP	485										485					
95	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.588										2.588					
96	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	3.709										3.709					
97	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	6.100									6.100						
98	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.297		13.297													
99	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400													
100	Công an tỉnh	4.340				4.250					90						
101	Cục Thống kê tỉnh	300															300
<b>B</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>655.335</b>	<b>61.110</b>	<b>0</b>	<b>23.836</b>	<b>9.017</b>	<b>208.924</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>276.849</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.099</b>	<b>57.500</b>
1	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	4.888	1.743				2.176	0				538				431	
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0															
3	Nhiệm vụ sự nghiệp tài nguyên	0										0					
4	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0															
	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/ND-CP	1.668	1.668														
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	906	906														
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617														
	- Dự phòng bổ tri tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bố sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	42.676	42.676														
5	Đào tạo cán bộ Lào	6.000	6.000														
6	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bố)	4.000	4.000														
7	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HDND ngày 18/7/2018	2.500	2.500														
8	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HDND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000														
9	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế																



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ y tế	20.866					20.866										
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	84.566					84.566										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438					46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616					16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318					14.318										
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539					6.539										
	- Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000					12.000										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405					5.405										
10	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000														5.000	
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP	11.928														11.928	
12	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740														740	
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745															5.745

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	45.000										45.000					
15	Hoạt động xúc tiến đầu tư, tư vấn mại	5.000										5.000					
16	Hoạt động xúc tiến du lịch	1.217										1.217					
17	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	8.000										8.000					
18	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310										60.310					
19	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045										27.045					
20	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	2.682										2.682					
21	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	40.871										40.871					
22	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	80.000										80.000					
23	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441										441					
24	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000															5.000
25	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000															8.000
26	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000															4.000
27	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương (gồm chi phục vụ Đại hội Đảng, huy hiệu Đảng)	40.500															40.500
28	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	14.797															14.797

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
29	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phòng trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019-2019	1.700				1.700											
30	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018-2022 (Đề án 825)	2.335			2.335												
31	Kinh phí trang cấp lực lượng bảo vệ dân phố	1.704			1.704												
32	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018-2021	1.307				1.307											
33	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương: diện tập KVPT	10.000			5.000	5.000											

**Ghi chú:**

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **229** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Sổ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Sổ bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7=2+3+4+5+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.065.500</b>	<b>961.240</b>	<b>2.298.356</b>	<b>261.113</b>	<b>0</b>	<b>113.755</b>	<b>0</b>	<b>3.634.464</b>
1	Thành phố Đông Hà	496.800	453.200	50.288		0	18.550		522.038
2	Thị xã Quảng Trị	61.900	57.650	95.663	3.556	0	9.582		166.451
3	Huyện Hải Lăng	115.100	90.320	294.263	15.765	0	15.341		415.689
4	Huyện Triệu Phong	59.000	55.250	340.535	30.248	0	9.865		435.898
5	Huyện Gio Linh	66.050	61.050	291.709	37.927	0	10.650		401.336
6	Huyện Vĩnh Linh	110.500	103.740	309.787	29.052	0	17.077		459.656
7	Huyện Cam Lộ	80.950	75.030	175.918	16.954	0	8.717		276.619
8	Huyện Đakrông	23.500	19.700	280.646	61.617	0	10.507		372.470
9	Huyện Hướng Hoá	51.400	45.000	440.665	65.497	0	12.747		563.909
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	300	300	18.882	497	0	719		20.398

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số **229** /BC-UBND ngày **26** tháng **4** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Dự phòng ngân sách	Chi từ nguồn NS cấp tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ	
				Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+13+14	2=3+8+11+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.634.464</b>	<b>3.520.709</b>	<b>370.088</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>55.088</b>	<b>315.000</b>	<b>3.077.478</b>	<b>1.781.178</b>	<b>0</b>	<b>70.523</b>	<b>2.620</b>	<b>113.755</b>			
1	Thành phố Đông Hà	522.038	503.488	136.656			10.656	126.000	354.120	164.373		10.092	2.620	18.550			
2	Thị xã Quang Trị	166.451	156.869	22.605			4.605	18.000	131.117	61.602		3.147		9.582			
3	Huyện Hải Lăng	415.689	400.348	41.309			5.309	36.000	351.007	192.065		8.032		15.341			
4	Huyện Triệu Phong	435.898	426.033	23.107			5.107	18.000	394.396	237.589		8.530		9.865			
5	Huyện Gio Linh	401.336	390.686	27.473			4.973	22.500	355.392	203.287		7.821		10.650			
6	Huyện Vĩnh Linh	459.656	442.579	47.867			5.567	42.300	385.845	212.250		8.867		17.077			
7	Huyện Cam Lộ	276.619	267.902	38.801			2.801	36.000	223.734	129.429		5.367		8.717			
8	Huyện Đakrông	372.470	361.963	13.793			7.493	6.300	340.925	225.440		7.245		10.507			
9	Huyện Hướng Hoá	563.909	551.162	17.361			7.461	9.900	522.774	354.238		11.027		12.747			
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	20.398	19.679	1.116			1.116	0	18.168	905		395		719			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **229** /BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ đảm bảo tăng chi đầu tư phát triển, chi khác, chi dự phòng theo quy định	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>374.868</b>	<b>261.113</b>	<b>0</b>	<b>113.755</b>
1	Thành phố Đông Hà	18.550	0	0	18.550
2	Thị xã Quảng Trị	13.138	3.556	0	9.582
3	Huyện Hải Lăng	31.106	15.765	0	15.341
4	Huyện Triệu Phong	40.113	30.248	0	9.865
5	Huyện Gio Linh	48.577	37.927	0	10.650
6	Huyện Vĩnh Linh	46.129	29.052	0	17.077
7	Huyện Cam Lộ	25.671	16.954	0	8.717
8	Huyện Đakrông	72.124	61.617	0	10.507
9	Huyện Hướng Hoá	78.244	65.497	0	12.747
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	1.216	497	0	719

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số **229**/BC-UBND ngày **26** tháng **11** năm 2019 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Con Cỏ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>113.755</b>	<b>18.550</b>	<b>9.582</b>	<b>17.077</b>	<b>10.650</b>	<b>9.865</b>	<b>15.341</b>	<b>8.717</b>	<b>10.507</b>	<b>12.747</b>	<b>719</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	3.200		400	400	400	400	400	400	400	400	
3	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	300						300				
4	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400								
5	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
6	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel Castro	1.600	1.600									400
7	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										
8	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	15.000	15.000									
9	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	21.000			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
10	Chi hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	46.110	780	7.530	9.455	4.000	4.000	8.540	4.000	3.850	3.955	0

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
11	Kinh phí thực hiện kế hoạch áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO năm 2019	-132	-132	-44	264	-176	-220	132	-88	-132	264	
12	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày của Bộ Tài chính	141	9	5	22	21	19	20	9	14	22	
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.830	579	350	963	926	851	916	459	697	997	92
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ... theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.629			144	22				320	1.143	
15	Kinh phí nhân viên hợp đồng trường DTNT theo NQ 19/2019/NQ-HĐND	1.622			404	284				589	345	
16	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở	12.720	514	241	1.930	1.758	1.690	1.758	812	1.569	2.421	27
17	Kinh phí biên soạn lịch sử đảng bộ xã	-225			-25	-25	-75	-25	-75			
18	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	100						100				
19	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						